

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - UPH

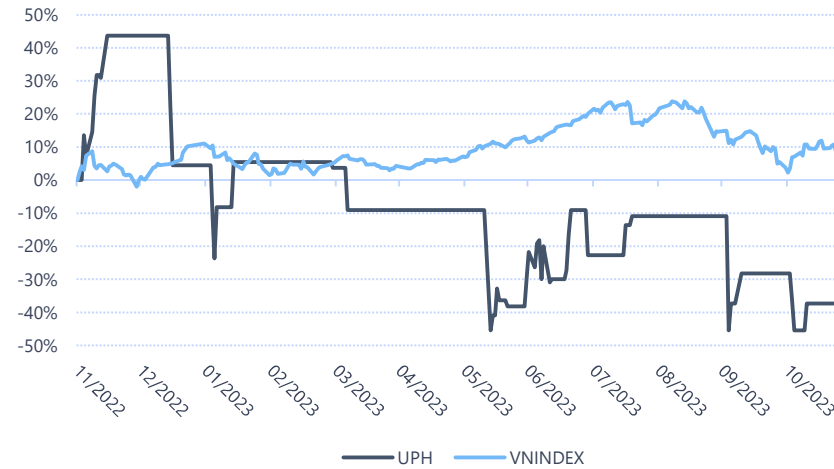
CTCP Dược phẩm TW 25 (UPCOM)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

Giá	7,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.1%	-11.2%	-13.0%

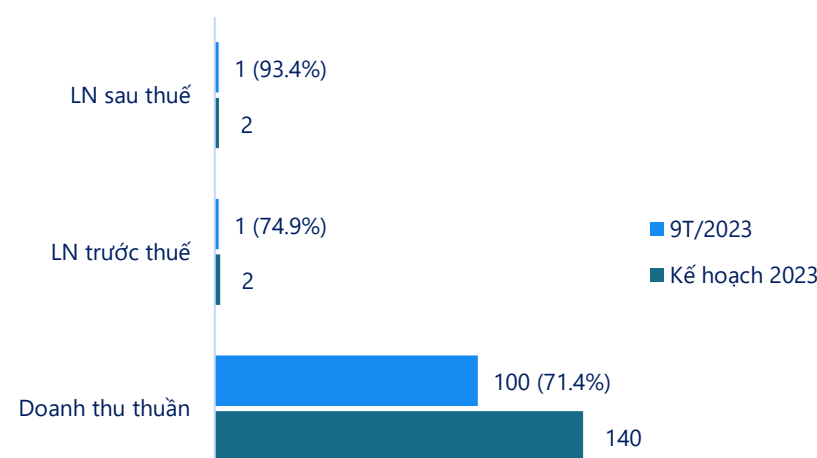
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	104
Số lượng CPLH (CP)	13,294,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.19

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



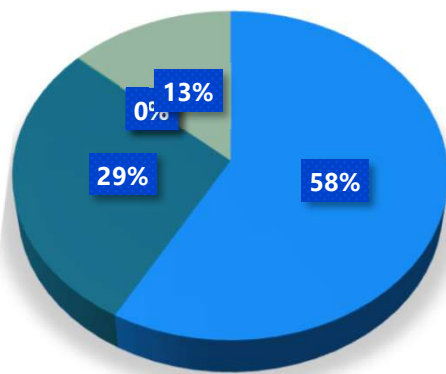
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

- CTCP Dược phẩm OPC
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
- Lê Thị Ánh Nguyệt (Thành viên Ban kiểm soát)
- Đặng Quốc Việt
- Khác

DT thuần

Q3 2023

27.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 15.2 | -35.4%
Cùng kỳ: ↘ 7.9 | -22.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

100.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.6 | -7.1%

LN thuần

Q3 2023

0.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -38.4%
Cùng kỳ: ↗ 0.1 | +40.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

1.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.6 | +61.4%

LNTT

Q3 2023

0.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -38.4%
Cùng kỳ: ↗ 0.1 | +40.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

1.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.4 | +42.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - UPH

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	27.8	35.6	-22.1%	100.0	107.5	-7.1%
Giá vốn hàng bán	23.8	31.6	-24.6%	86.8	92.4	-6.0%
Lợi nhuận gộp	4.0	4.1	-2.3%	13.1	15.2	-13.5%
Doanh thu HĐTC	0.4	0.1	266.9%	1.6	0.7	129.0%
Chi phí tài chính	0.0	-	-	0.0	0.1	-85.0%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	0.1	-100.0%
Chi phí bán hàng	0.8	1.1	-29.7%	2.9	3.6	-20.1%
Chi phí QLDN	3.1	2.8	12.6%	10.3	11.2	-8.3%
LN thuần từ HĐKD	0.4	0.3	40.8%	1.6	1.0	61.4%
LN khác	-	-	-	0.1	0.1	-260.8%
LN trước thuế	0.4	0.3	40.8%	1.5	1.1	42.0%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	0.4	0.3	40.8%	1.5	1.1	34.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.4	0.3	40.8%	1.5	1.1	34.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.7	1.1	8.4	2.8	20.6	2.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	3.2	9.4	0.6	0.5	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	4.9	0.0	-	0.0	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	4.4	17.8	3.4	21.1	11.1

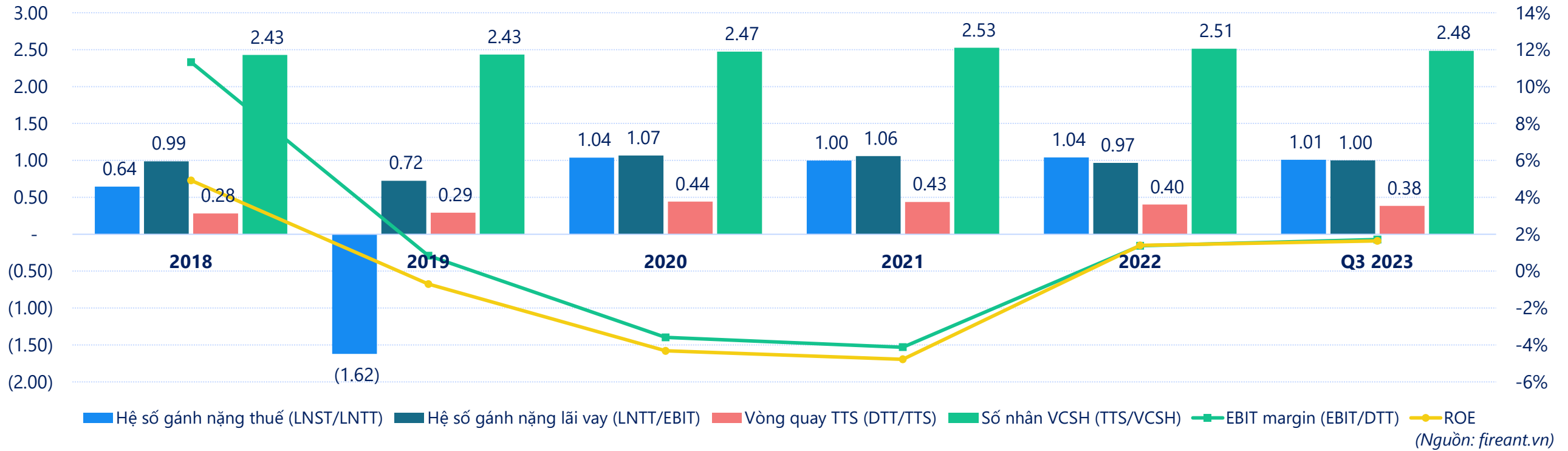
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	277.0	275.4	0.6%	74.2%
Tiền và tương đương tiền	21.6	14.9	44.6%	5.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	31.8	18.6	70.8%	8.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	16.9	25.2	-33.1%	4.5%
Hàng tồn kho	204.8	213.4	-4.0%	54.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.9	3.2	-42.2%	0.5%
Tài sản dài hạn	96.5	99.3	-2.9%	25.8%
Các khoản phải thu dài hạn	3.8	3.8	0.0%	1.0%
Tài sản cố định	23.4	26.1	-10.3%	6.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	18.6	17.1	8.6%	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	50.8	52.4	-3.1%	13.6%
Tổng cộng tài sản	373.5	374.7	-0.3%	100.0%
Nợ phải trả	222.1	224.8	-1.2%	59.5%
Nợ ngắn hạn	220.9	223.5	-1.2%	59.2%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	1.2	1.3	-9.4%	0.3%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	151.4	149.9	1.0%	40.5%
Vốn chủ sở hữu	151.4	149.9	1.0%	40.5%

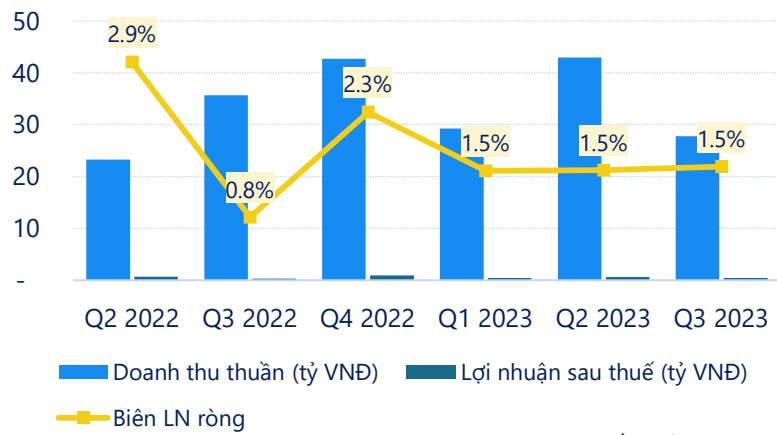
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - UPH

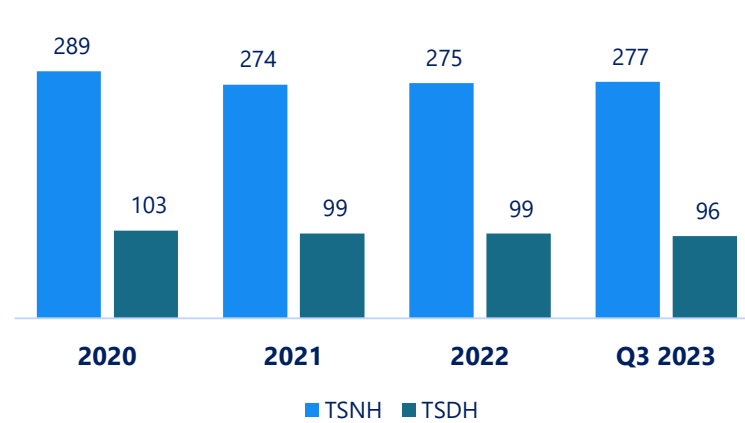
Phân tích Dupont



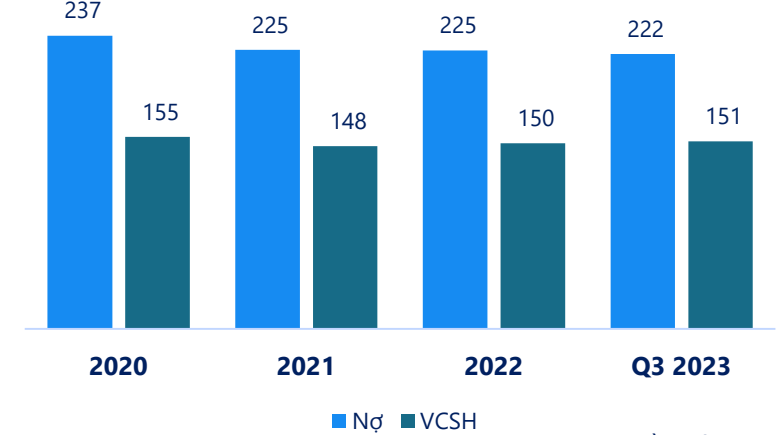
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - UPH

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.4%	-8.1%	-3.5%	-4.2%	1.3%	1.8%
Biên LNST (TTM)	7.2%	-1.0%	-4.0%	-4.4%	1.4%	1.7%
Biên LN EBIT (TTM)	11.3%	0.8%	-3.6%	-4.1%	1.4%	1.7%
ROE (TTM)	4.9%	-0.7%	-4.3%	-4.8%	1.4%	1.6%
ROA (TTM)	2.0%	-0.3%	-1.7%	-1.9%	0.6%	0.7%

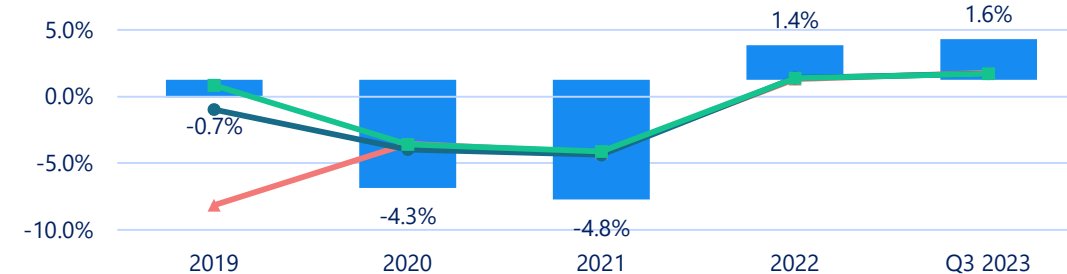
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	241.0	168.0	69.2	78.6	96.3	96.4
Số ngày nắm giữ HTK	187.5	503.7	525.0	542.8	601.7	629.5
Số ngày phải trả NCC	34.0	17.0	18.8	23.5	18.1	10.0
Vòng quay TSCĐ	3.3	4.0	5.8	5.8	5.6	5.7
Vòng quay TTS	1,301.5	1,257.1	830.2	840.1	908.3	954.3

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.7	1.3	1.2	1.2	1.2	1.3
Khả năng TT nhanh	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	84.2	3.6	(15.0)	(17.0)	29.5	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	614 -	86 -	515 -	545	156	185
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,623	12,176	11,661	11,117	11,273	11,385
P/E	32.6	(266.8)	(21.4)	(28.3)	101.0	52.9
P/B	1.6	1.9	0.9	1.4	1.4	0.9
P/S	2.4	2.6	0.8	1.2	1.4	0.9

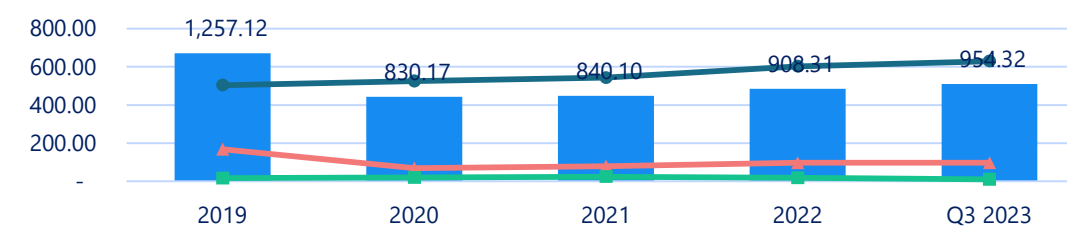
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



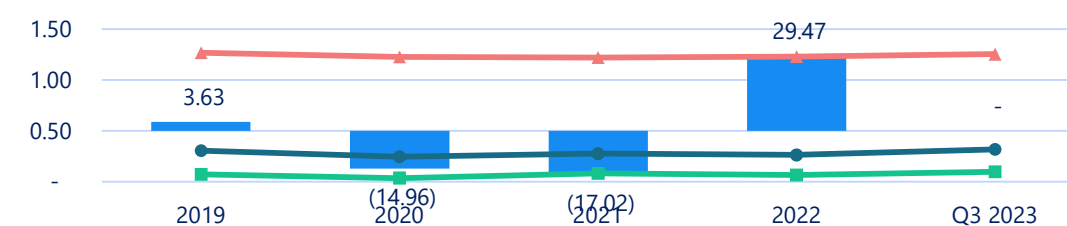
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

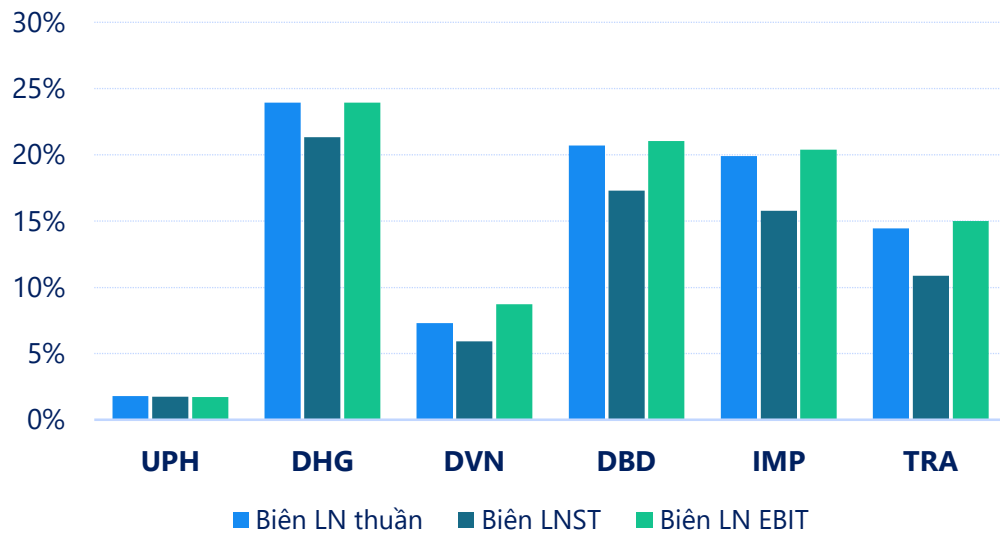
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - UPH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
UPH	100.0	-7.1%	1.5	34.4%	1.5%	1.0%
DHG	3,480.7	4.0%	790.4	5.1%	22.7%	22.5%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207	10.8%	210	27.6%	17.4%	15.1%
IMP	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%

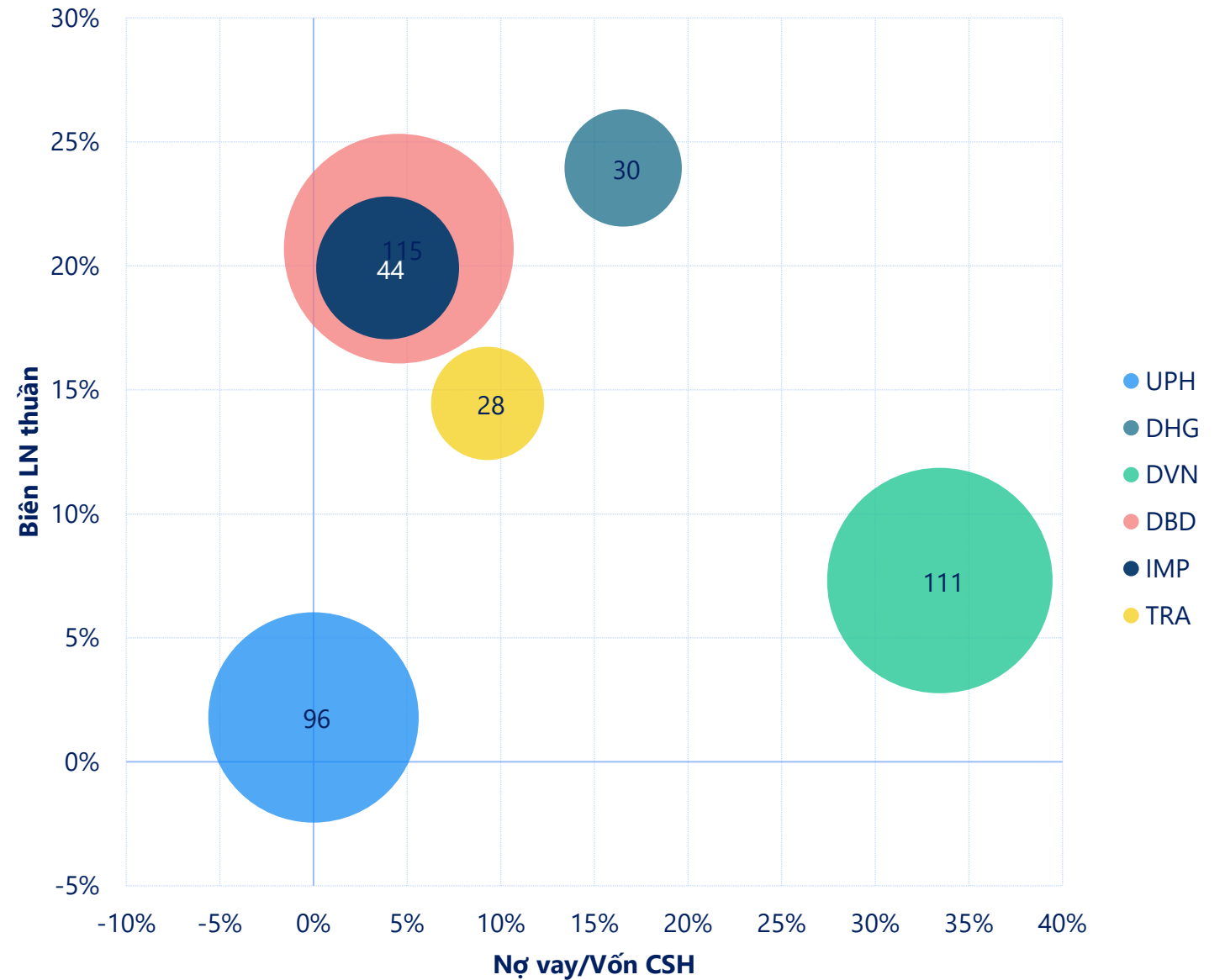
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)